

Tiếp cận tài chính toàn diện tại Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Khoa Tài chính, Trường ĐH Ngân hàng TP HCM

Trong xu hướng hiện nay, tài chính toàn diện (TCTD) được coi là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế và giảm nghèo bền vững, từ đó giảm bớt tình trạng bất bình đẳng trong xã hội. Tuy nhiên, khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo, giữa người dân ở nông thôn và thành thị ngày càng gia tăng. Dựa trên dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (Worldbank- WB) công bố trong các năm 2011, 2014 và 2017, nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển TCTD ở Việt Nam, cho thấy vẫn còn ở mức khiêm tốn so với các quốc gia trong khu vực. Từ đó nghiên cứu đề ra các khuyến nghị, giải pháp phù hợp nhằm phát triển TCTD ở nước ta trong thời gian tới.

Từ khóa: Tài chính toàn diện, dịch vụ tài chính, tổ chức tài chính

1. Đặt vấn đề

TCTD (financial inclusion hay financial exclusion) (Gopalan & Kikuchi, 2016) đang là chủ đề quan tâm của toàn thế giới. Theo số liệu của G. WorldBank (2014) trong những năm gần đây đã có trên 50

quốc gia đặt mục tiêu chính thức phát triển TCTD. Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu và hội thảo khoa học liên quan đến chủ đề này, dù vậy các câu hỏi như làm thế nào để phát triển TCTD bền vững ở Việt Nam; TCTD tại Việt Nam đang phát triển trong giai đoạn nào vẫn cần được giới nghiên cứu

Financial inclusion in Vietnam

In the current trend, financial inclusion has played important roles in economic development and sustainable poverty reduction, thereby reducing social inequality. However, the income gap between rich and poor, between rural and urban people is increasing. Based on Worldbank data published in 2011, 2014 and 2017 (Global Index), the study shows that the situation of financial inclusion development in Vietnam is still lower than other countries in the region, then the study evaluates the achievements and some limitations in improving financial inclusion in Vietnam, after, the paper suggests some recommendations to develop financial inclusion in my country in the future.

Keywords: Financial inclusion, financial services, financial institutions

Quynh Thi Nhu Nguyen

Email: quynhntn@buh.edu.vn

Faculty of Finance, Banking University Hochiminh city

Ngày nhận: 30/08/2019

Ngày nhận bản sửa: 10/09/2019

Ngày duyệt đăng: 18/09/2019

giải đáp để đưa ra các chính sách phù hợp. Bài viết dựa trên dữ liệu Global Findex database (2017) (WB) (Demirgüç-Kunt, Klapper, Singer, Ansar, & Hess, 2018) về tiếp cận TCTD của cá nhân tại hơn 140 quốc gia trong các năm 2011, 2014, 2017 và dữ liệu của IMF Financial Access Survey (FAS) (công bố ngày 28/12/2018) về đo lường và giám sát TCTD để phân tích thực trạng phát triển TCTD của Việt Nam, từ đó đề ra một số giải pháp, khuyến nghị nhằm phát triển TCTD ở nước ta trong giai đoạn tới. Để thực hiện mục tiêu này, cấu trúc bài viết gồm: Tổng quan về TCTD bao gồm khái niệm, vai trò và các chỉ tiêu đo lường TCTD; Thực trạng về phát triển TCTD ở nước ta trong các năm gần đây; Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển TCTD thông qua kết quả đạt được và một số vấn đề còn tồn tại để làm cơ sở đề ra các giải pháp và khuyến nghị.

2. Tổng quan về tài chính toàn diện

2.1. Khái niệm về tài chính toàn diện

Cho đến nay, khái niệm về TCTD vẫn chưa được một sự thống nhất chung. Theo Worldbank (2018), TCTD có nghĩa là các cá nhân và doanh nghiệp có quyền truy cập vào các sản phẩm và dịch vụ tài chính hữu ích với giá cả phải chăng nhằm đáp ứng nhu cầu của họ như: Giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm, đồng thời được cung cấp các dịch vụ này một cách có trách nhiệm và bền vững.

Một trong những tác giả đề cập đầu tiên về TCTD là Leyshon and Thrift (1995) cho rằng, TCTD đề cập đến các quy trình để các nhóm xã hội nghèo và thiệt thòi tiếp cận với hệ thống tài chính, nó có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển không đồng đều do khuếch đại sự khác biệt về

thu nhập và sự phát triển kinh tế. Sinclair (2001) lại cho rằng TCTD là khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính cần thiết ở dạng thích hợp do nhiều lý do khác nhau như khác nhau về quyền truy cập, điều kiện, giá cả, tiếp thị hoặc tự loại trừ để đáp ứng với trải nghiệm hoặc nhận thức tích cực. Theo Allen, Demirguc-Kunt, Klapper, and Martinez Peria (2016), TCTD là việc sử dụng các tài khoản chính thức có thể mang lại nhiều lợi ích cho cá nhân.

Theo báo cáo của Ủy ban TCTD Ấn Độ, TCTD là quy trình đảm bảo quyền truy cập vào các dịch vụ tài chính- tín dụng kịp thời, đầy đủ cho những nhóm dễ bị tổn thương như nhóm có thu nhập thấp với chi phí phải chăng (Kumar & Mishra, 2011). Theo Sarma (2016), TCTD là một biểu hiện của toàn xã hội, chủ yếu là giữa những người ở "bên lề xã hội" (margins of the society) (Gopalan & Kikuchi, 2016). Tại Việt Nam, theo Văn, Hoàng, and Hà (2018), TCTD là quá trình đảm bảo khả năng tiếp cận, tinh sẵn sàng và khả năng sử dụng hệ thống tài chính chính thức cho tất cả mọi thành phần kinh tế.

Như vậy, từ những cách tiếp cận trên, có thể thấy TCTD có tính chất đa chiều, cung cấp các dịch vụ tài chính chính thức (thanh toán, chuyển tiền, tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm) một cách thuận tiện cho tất cả các tầng lớp dân cư, nhất là người dân có thu nhập thấp, tạo cơ hội đồng đều và hạn chế bất bình đẳng trong nền kinh tế với chi phí hợp lý.

2.2. Vai trò của tài chính toàn diện

Từ khái niệm về TCTD, có thể thấy TCTD nhấn mạnh vào khả năng tiếp cận, tinh sẵn sàng và khả năng sử dụng các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý dành cho mọi người dân. Vai trò của TCTD trong

việc phát triển bền vững kinh tế xã hội đã được WB và các nghiên cứu như Park and Mercado (2015), Sarma and Pais (2011), Chibba (2009)... thể hiện. Số liệu của WB (2018) cho thấy, 1,2 tỷ người trưởng thành trên toàn thế giới đã có quyền truy cập vào một tài khoản từ năm 2011, tuy nhiên vẫn còn khoảng 31% người trưởng thành trên thế giới chưa có bất kỳ một tài khoản tại ngân hàng nào. Cũng theo WB (2014), trên thế giới ước tính một nửa số người trưởng thành chưa có tài khoản tại một tổ chức tài chính chính thức. Trong số những người có tài khoản, chỉ có 9% đi vay được ở ngân hàng và 22% có tiền tiết kiệm gửi ở ngân hàng. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do chi phí giao dịch, khoảng cách địa lý và thủ tục hành chính, giấy tờ phức tạp. Ngoài ra, còn một số lý do khác bao gồm nhận thức của người dân trong việc sử dụng tiện ích của các dịch vụ tài chính, hay một số khác không muốn tiết lộ thông tin cá nhân. Nhóm người không tiếp cận với dịch vụ tài chính chính thức thường là những người nghèo, người trẻ tuổi, người thất nghiệp hoặc những người thiếu giáo dục hay sống ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Ở khía cạnh đối với các cơ cấu thành phần trong xã hội, TCTD giúp cho các cá nhân và doanh nghiệp gia tăng quản lý tài chính, gia tăng tiết kiệm, tạo điều kiện thanh toán, chuyên tiện an toàn, tiện lợi. Tạo điều kiện cho các cá nhân và doanh nghiệp chủ động tiếp cận nguồn vốn tín dụng, chủ động trong các kế hoạch chi tiêu, đầu tư để phục vụ sản xuất tiêu dùng. Một minh chứng có thể thấy, vay vốn ngân hàng là một trong những kênh giúp cho người nông dân hay người nghèo có thể tự bảo vệ mình trước những cú sốc hay rủi ro trong cuộc sống như ốm đau, bệnh tật,... từ đó khiến họ tránh phải đi vay ở

khuvực không chính thức với lãi suất “cắt cổ” để rồi nghèo chồng chất nghèo. Đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, TCTD giúp cho các tổ chức này có thể mở rộng thị trường, đa dạng hóa cơ cấu khách hàng và sản phẩm dịch vụ. Đồng thời giảm bớt rủi ro trong quá trình hoạt động, từ đó gia tăng lợi nhuận.

Đối với Chính phủ, TCTD giúp cho Chính phủ giảm bớt chi phí cho các chương trình trợ cấp an sinh xã hội thông qua việc chi trả qua tài khoản ngân hàng, từ đó gia tăng sự minh bạch, phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó, TCTD được áp dụng sẽ cải thiện công bằng, bình đẳng, từ đó nâng lên của toàn xã hội cũng được nâng lên.

2.3. Các chỉ tiêu phản ánh tiếp cận tài chính toàn diện

Theo Gortsov and Panagiotidis (2017), TCTD được đo lường dựa trên ba chỉ tiêu (i) mức độ tiếp cận của các tổ chức tín dụng, (ii) mức độ sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính và (iii) chất lượng của sản phẩm dịch vụ. Đồng quan điểm này, Sarma (2016) cũng cho rằng TCTD được thể hiện thông qua ba khía cạnh là khả năng thâm nhập ngân hàng, tính khả dụng của các dịch vụ ngân hàng và việc sử dụng hệ thống ngân hàng (Gopalan & Kikuchi, 2016). Để phân tích thực trạng về tiếp cận TCTD ở Việt Nam, tác giả cũng dựa trên các khía cạnh này để phân tích, cụ thể gồm mức độ tiếp cận dịch vụ của người dân, mức độ sử dụng dịch vụ tín dụng và tiết kiệm, mức độ sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, tiếp cận tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các chỉ số về điểm tiếp cận dịch vụ.

3. Thực trạng về phát triển tài chính toàn diện ở Việt Nam

3.1. Mức độ tiếp cận dịch vụ của người dân

Theo Worldbank (2017), sở hữu tài khoản tại các tổ chức tài chính là bước đầu tiên quan trọng đối với TCTD. Việc có tài khoản sẽ là bước tiền đề giúp cho người dân có thể sử dụng vào các dịch vụ khác của tổ chức tài chính. Theo số liệu khảo sát của Global Findex, trung bình trên thế giới, trong năm 2011 tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản là 51%, đến năm 2014 số lượng này lên đến 62% và 2017 là 69%.

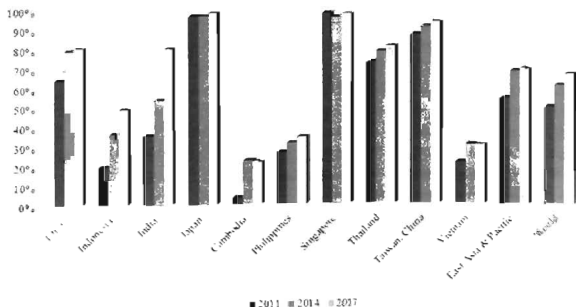
Tại Việt Nam, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tại các tổ chức tài chính còn khá khiêm tốn, nếu năm 2011 tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản là 21%, đến năm 2014 là 31% và con số đó được giữ nguyên trong năm 2017, nguyên nhân là do trước đây, các tổ chức tài chính có chính sách phát triển khách hàng mới, dẫn đến tình trạng một người dân có thể sở hữu nhiều tài khoản, nhưng thực tế họ chỉ có nhu cầu sử dụng từ một đến hai tài

khoản. Do đó, trong các năm qua, mặc dù lượng người trưởng thành có tài khoản tại các tổ chức tài chính ở nước ta tăng, nhưng do số lượng hủy và đóng các tài khoản không sử dụng nên tỷ lệ này không thay đổi. Hình 1 cho thấy, so với các nước trong khu vực Châu Á, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tại Việt Nam khá khiêm tốn, chỉ cao hơn Cambodia. Nếu so sánh với Indonesia, trong năm 2011, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tại tổ chức tài chính cũng khoảng 20%, đến năm 2014 con số này tăng vọt lên 36% và 2017 con số này là 49%. Khi so sánh với mặt bằng chung các quốc gia Đông Á và Thái Bình Dương, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể.

3.2. Mức độ sử dụng dịch vụ tín dụng và tiết kiệm

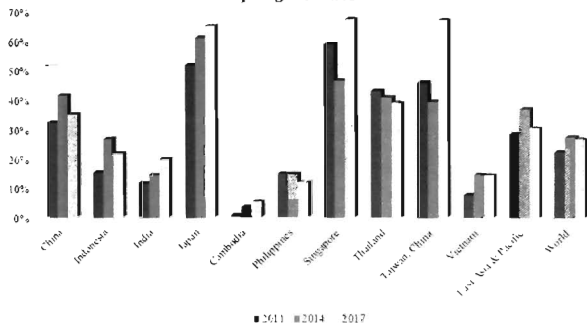
Con người cần tiết kiệm cho các chi phí trong tương lai để thực hiện một khoản mua lớn, hay đầu tư vào giáo dục, kinh doanh, phục vụ các nhu cầu về già trong các trường hợp khẩn cấp có thể xảy ra,

Hình 1. Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tại các tổ chức tài chính trong các năm 2011, 2014, 2017 tại một số quốc gia Châu Á



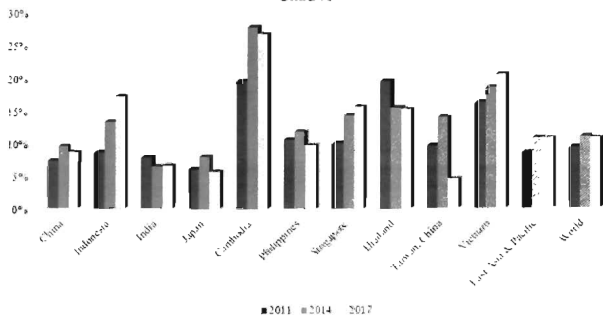
Nguồn: Worldbank findex database (2017)

Hình 2. Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tiết kiệm tại tổ chức tài chính ở một số quốc gia Châu Á



Nguồn: Worldbank Index database (2017)

Hình 3. Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay tại các tổ chức tài chính tại một số quốc gia Châu Á



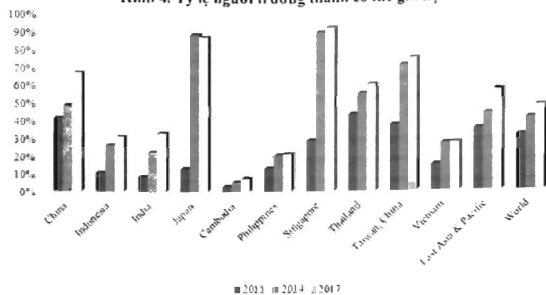
Nguồn: Worldbank Index database (2017)

hoặc thậm chí phục vụ cho các nhu cầu phát sinh không thể lường trước trong hiện tại (Worldbank, 2017).

Trung bình trên thế giới, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tiết kiệm tại tổ chức tài chính là 22% cho năm 2011

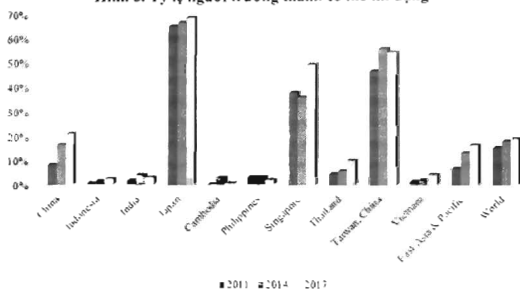
và 27% cho các năm 2014 và 2017. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở Việt Nam là 8%, 15% và 14% lần lượt cho các năm trên. Có thể thấy đây vẫn là con số còn tương đối khiêm tốn so với một số quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Nhật Bản, Indonesia, Trung Quốc...

Hình 4. Tỷ lệ người trưởng thành có thẻ ghi nợ



Nguồn: Worldbank index database (2017) 7)

Hình 5. Tỷ lệ người trưởng thành có thẻ tín dụng



Nguồn: Worldbank index database (2017)

Đối với tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay tại các tổ chức tài chính (Hình 3), trong các năm 2011, 2014 và 2017 con số này của Việt Nam lần lượt là 16, 18 và 21%, con số này cao hơn so với mặt bằng chung trong khu vực Đông Á Thái Bình Dương và trên thế giới với số liệu lần lượt là 9% cho năm 2011 và 11% cho 2 năm 2014 và 2017. Nguyên nhân là do hiện một số tổ chức tín dụng và ngân hàng đang tăng cường cho khách hàng vay các

khoản trả góp, hoặc vay tín chấp để thực hiện tiêu dùng.

3.3. Mức độ sử dụng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt

Hiện nay, nhằm tăng cường tính minh bạch của nền kinh tế và mở rộng dịch vụ ngân hàng - tài chính tới mọi người dân, đồng thời với các lợi ích mà thanh toán điện tử đem lại như tiết kiệm thời

gian, chi phí và độ an toàn cao hơn, Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) đang tích cực thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong giai đoạn 2016- 2020. Theo ghi nhận của Vụ Thanh toán - NHNN, thanh toán điện tử qua Internet, điện thoại di động hiện nay ở Việt Nam đạt được các kết quả rất khả quan. Trong Quý 1 năm 2019, số lượng và giá trị giao dịch tài chính qua kênh Internet tăng 68,8% và 13,4% so với cùng kỳ năm 2018; số lượng và giá trị giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động tăng 97,7% và 232,3% so với cùng kỳ năm 2018. Đây là kết quả rất đáng ghi nhận trong nỗ lực phát triển TCTD ở nước ta.

Bên cạnh một số kết quả đạt được khi sử dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, cần phải nhìn nhận thực tiễn về tỷ lệ người trưởng thành nước ta có thể ghi nợ và thế tín dụng vẫn còn rất khiêm tốn so với các quốc gia trong khu vực. So sánh chung về tỷ lệ người trưởng thành có thể ghi nợ và thế tín dụng của nước ta đến năm 2017 tương đương với Indonesia, Ấn Độ, Philippines, thấp hơn so với mặt bằng chung trong khu vực Đông Á Thái Bình Dương và trên thế giới. Nguyên nhân là do văn hóa sử dụng tiền mặt của người dân vẫn còn tồn tại, đồng thời người dân khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo vẫn chưa

tiếp cận được với các dịch vụ của ngân hàng do khoảng cách đi lại, trình độ dân trí và thủ tục hành chính ngân hàng. Ngoài ra, một lượng lớn người già cũng không có nhu cầu sử dụng các dịch vụ này.

3.4. Tiếp cận tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo số liệu Worldbank Enterprise surveys (2015), tuổi thọ trung bình của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam là 11,2 năm, trong khi Đông Á và Thái Bình Dương tuổi thọ trung bình của các doanh nghiệp này ở mức 13,3 và trung bình các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là 16,6 năm. Cùng với tuổi thọ trung bình, tỷ lệ doanh nghiệp có tài khoản tiết kiệm ở Việt Nam trong năm 2015 cũng thấp hơn đáng kể so với các quốc gia Đông Á Thái Bình Dương và các quốc gia có thu nhập thấp. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp có dư nợ tín dụng tại ngân hàng lại cao hơn so với mặt bằng chung các quốc gia Đông Á Thái Bình Dương và các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, nguyên nhân là do NHNN luôn khuyến khích các ngân hàng hỗ trợ cho vay đối với các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ để kích thích nền kinh tế.

3.5. Các chỉ số về điểm tiếp cận dịch vụ

Bảng 1. Các chỉ số tiếp cận sản phẩm ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tính đến 31/12/2015

STT	Chỉ số	Việt Nam 2015	Đông Á và Thái Bình Dương 2015	Các quốc gia có thu nhập trung bình thấp 2015
1	Tỷ lệ doanh nghiệp có tài khoản tiết kiệm (%)	55,8	85,3	74,9
2	Tỷ lệ doanh nghiệp có dư nợ tín dụng ngân hàng (%)	40,8	26,8	25,0
3	Tỷ lệ các khoản đầu tư được tài trợ bởi ngân hàng (%)	15,4	6,2	14,6

Nguồn: Worldbank Enterprise surveys, 2015¹

¹ Dữ liệu được thu thập tại <http://www.enterprisesurveys.org> vào ngày 25/8/2019

Bảng 2 thể hiện một số các chỉ số về điểm tiếp cận dịch vụ năm 2018 của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực. Bảng 2 cho thấy, số lượng chi nhánh ngân hàng trên mỗi 1.000 km² của nước ta chi cao hơn Cambodia và tương đương với Trung Quốc, tuy nhiên so với chỉ tiêu về số lượng chi nhánh ngân hàng trên mỗi 100.000 người trưởng thành, số lượng ATM trên mỗi 1.000 km² và số lượng ATM trên mỗi 100.000 người trưởng thành điểm tiếp cận dịch vụ năm 2008 của nước ta lại thấp hơn Trung Quốc và các quốc gia khác rất nhiều (chỉ cao hơn Cambodia). Điều đó cho thấy mức độ tiếp cận dịch vụ nước ta so với các quốc gia trong khu vực còn tương đối thấp, cần phải cải thiện.

4. Đánh giá thực trạng phát triển tài chính toàn diện ở Việt Nam

Qua phân tích về thực trạng phát triển TCTD tại Việt Nam bằng các chỉ tiêu (i) mức độ tiếp cận dịch vụ của người dân, (ii) mức độ sử dụng dịch vụ tín dụng và tiết kiệm, (iii) mức độ sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, (iv)

tiếp cận tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, và (v) các chỉ số về điểm tiếp cận dịch vụ, hiện nay phát triển TCTD ở Việt Nam đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, song cùng còn một số hạn chế cần khắc phục để phát triển nhanh và bền vững hơn nữa về TCTD.

4.1. Một số kết quả đạt được

Một là, trong những năm vừa qua NHNN đã áp dụng nhiều chính sách để phát triển TCTD như thực hiện Đề án thanh toán không dùng tiền mặt, bên cạnh đó, NHNN đã và đang triển khai nhiều chương trình, dự án về nâng cấp cơ sở hạ tầng ngân hàng, đẩy mạnh phát triển tổ chức các mạng lưới Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, các tổ chức tài chính vi mô.

Hai là, việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ tại các tổ chức tài chính chính thức của người dân Việt Nam đã gia tăng trong những năm qua, bằng chứng là tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tại các tổ chức tài chính đã tăng lên trong những năm vừa qua. Đây có

Bảng 2. Các chỉ số về điểm tiếp cận dịch vụ năm 2018

Chỉ số	Trung Quốc	Indonesia	Ấn Độ	Nhật Bản	Cambodia	Philippines	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Số lượng chi nhánh ngân hàng trên mỗi 1.000 km ²	10,81	17,52	48,11	103,06	4,96	22,28	567,00	13,18	9,27
Số lượng chi nhánh ngân hàng trên mỗi 100.000 người trưởng thành	8,85	16,24	14,56	34,07	7,84	9,09	8,36	11,69	3,91
Số lượng ATM trên mỗi 1.000 km ²	118,32	59,01	71,80	385,98	12,32	71,36	4.506,35	129,86	59,94
Số lượng ATM trên mỗi 100 000 người trưởng thành	96,82	54,72	21,74	127,59	19,45	29,11	66,46	115,12	25,28

Nguồn: IMF data financial access survey (FAS) (2018)²

² Số liệu cập nhật tới ngày 28/12/2018

thể coi là tiền đề để người dân tìm hiểu và sử dụng các dịch vụ khác của ngân hàng cũng như các tổ chức tài chính khác.

Ba là, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tiết kiệm, có khoản vay ở nước ta gia tăng, điều đó cho thấy ngân hàng đã thay đổi phương thức giao dịch để thu hút được sự quan tâm của người dân, nhất là người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền biên giới hải đảo và người có thu nhập không ổn định lựa chọn vay vốn ngân hàng thay vì các tổ chức tài chính không chính thức với lãi suất cao và gửi tiết kiệm tại ngân hàng để phục vụ chi tiêu và đầu tư trong tương lai.

Bốn là, tỷ lệ người trưởng thành sở hữu thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng tăng trong các năm qua, đồng thời như ghi nhận của NHNN giá trị các giao dịch thanh toán không sử dụng tiền mặt của nước ta đã tăng đột biến trong năm nay. Điều đó cho thấy nhận thức về thanh toán không sử dụng tiền mặt của người dân đã tăng lên rõ rệt.

4.2. Một số hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh một số kết quả đáng ghi nhận về phát triển TCTD, cần nhìn nhận một số vấn đề còn tồn tại ở nước ta khi phát triển TCTD như sau:

Một là, nhận thức của người dân, nhất là người dân khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo vẫn còn hạn chế về dịch vụ ngân hàng, bằng chứng đến năm 2017 tỷ lệ người dân sở hữu tài khoản tại tổ chức tài chính mới là 31%, mới chỉ một phần ba dân số Việt Nam có tài khoản.

Hai là, mặc dù có sự gia tăng đáng kể về thanh toán không dùng tiền mặt, nhưng

chất lượng dịch vụ ngân hàng còn thấp. Giao dịch qua ATM, POS còn hạn chế, tồn tại sai sót trong quá trình sử dụng dịch vụ. Hơn nữa mạng lưới máy POS, ATM mới được trang bị chủ yếu ở thành thị, nơi dân cư tập trung lớn, còn tại khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo, lượng máy POS, ATM rất hạn chế, đây cũng là một phần nguyên nhân khiến người dân khu vực này không mặn mà với dịch vụ thanh toán không sử dụng tiền mặt. Bên cạnh đó, vấn đề đánh mất thông tin, vấn đề bảo mật, an toàn khi sử dụng cũng là vấn đề làm cho người dân e ngại sử dụng các dịch vụ ngân hàng hiện đại (Anh & Thắng, 2019).

Ba là, so với các quốc gia trong khu vực, mức độ bao phủ về điểm tiếp cận tài chính nước ta còn tương đối thấp. Mạng lưới chi nhánh- phòng giao dịch ngân hàng phân bố không đồng đều giữa các tỉnh thành, giữa các vùng miền. Đa phần các chi nhánh- phòng giao dịch ngân hàng tập trung tại địa bàn thành phố, nơi dân cư đông đúc và kinh tế phát triển.

Bốn là, mặc dù trong những năm qua nước ta đã có những tiến bộ nhất định về xây dựng hành lang pháp lý, nhất là pháp lý liên quan đến các hoạt động thanh toán điện tử, thanh toán qua thẻ, cho vay tiêu dùng,... tuy vậy, vẫn còn nhiều trở ngại về mặt quy định pháp lý, thủ tục giấy tờ trong hệ thống văn bản hiện hành dẫn đến hạn chế trong việc phát triển TCTD, nhất là đối với người dân chưa có tài khoản tại các tổ chức tài chính, người dân khu vực vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Ngoài ra, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng đến gần, hành lang pháp lý về những vấn đề mới như bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực tài chính, bảo vệ tính riêng tư dữ liệu người

dùng, chuẩn kết nối mở cũng chưa được ban hành cũng là một trong những nguyên nhân khiến người dân chưa thực sự tin tưởng vào các giao dịch tài chính, làm hạn chế sự tiếp cận và sử dụng các dịch vụ của các tổ chức tài chính.

5. Một số giải pháp, khuyến nghị để phát triển tài chính toàn diện ở Việt Nam

Trên khía cạnh các hạn chế cần khắc phục, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị để phát triển TCTD tại Việt Nam như sau:

Đối với Chính phủ- Ngân hàng Nhà nước

Một là, Chính phủ và NHNN cần ban hành Đề án phát triển TCTD giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn 2030, trong đó công việc cần làm ngay là phổ cập hóa kiến thức về dịch vụ tài chính đến cho người dân, nhất là người dân khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa thông qua các buổi tập huấn, hội thảo, nói chuyện hoặc các chương trình trò chơi truyền hình... Có thể đưa chương trình học ngoại khóa kiến thức về sản phẩm dịch vụ tài chính đến cho học sinh, nhất là học sinh cấp 3 ở các khu vực này.

Hai là, để người dân thực sự an tâm trong các giao dịch tài chính, Chính phủ và NHNN cần nghiên cứu và hoàn thiện khuôn khổ hành lang pháp lý về các hoạt động của TCTD, nhất là các hoạt động tài chính mang tính chất hiện đại như thanh toán không sử dụng tiền mặt, thanh toán phi tiếp xúc, QR Code, thanh toán điện tử, đồng thời hoàn thiện các cơ sở pháp lý cho các công ty công nghệ (fintech) hoạt động. Bên cạnh đó, các quy định về văn thư lưu trữ, định dạng văn bản điện tử có chữ ký số, các quy định liên quan đến chuyển

đổi văn bản điện tử sang văn bản giấy và ngược lại cũng cần hoàn thiện và ban hành để tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính mở rộng và cung ứng nhiều hơn nữa các dịch vụ.

Ba là, cho đến nay, việc chi trả các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Chính phủ đến người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn đang được thực hiện chủ yếu thông qua việc chi trả bằng tiền mặt. Do đó, để khuyến khích người dân tiếp cận TCTD, Chính phủ và NHNN cần từng bước tạo điều kiện để ban hành các quy định về chi trả các khoản trợ cấp, hỗ trợ, lương hưu thông qua tài khoản ngân hàng, đẩy mạnh chuyển khoản và các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Bốn là, NHNN cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thông tin, dịch vụ tài chính nhằm đảm bảo hoạt động thông suốt và ổn định của hệ thống tài chính trên phạm vi cả nước, đồng thời khuyến khích các tổ chức tài chính mở rộng chi nhánh, phòng giao dịch tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, để từ đó TCTD đến với toàn bộ người dân trong cả nước đặc biệt là các vùng này với tiêu chí tới tổ chức tài chính nào cũng như nhau.

Đối với các tổ chức tài chính

Một là, phối hợp với Chính phủ, NHNN trong việc phổ cập kiến thức cơ bản về dịch vụ tài chính dành cho mọi người dân, nhất là người dân khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo... bằng các hình thức như tổ chức các buổi nói chuyện, hội thảo, in banroll, tờ rơi...

Hai là, nắm bắt tâm lý người dân để thiết kế những sản phẩm dịch vụ phù hợp với nhu cầu của từng phân khúc khách hàng. Thực hiện đa dạng hóa tín dụng nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu đi vay, quy

mỏ của người nông dân và người dân có thu nhập thấp. Đồng thời, để phát huy hiệu quả đồng vốn cần tăng cường công tác thâm định dự án, hướng dẫn người dân các phương án thực hiện một cách hiệu quả nhất. Ngoài ra, các tổ chức tài chính cần nghiên cứu và cung ứng các sản phẩm tiết kiệm phù hợp với những khách hàng này, tạo điều kiện cho người nghèo cũng có thể tiết kiệm để phục vụ nhu cầu trong tương lai.

Ba là, có thể xem xét để mở các văn phòng đại diện, và trong những năm tiếp

theo có thể lắp đặt các trụ ATM, máy POS tại các khu vực nông thôn để người dân có thể dễ dàng sử dụng các dịch vụ tài chính ngân hàng.

Bốn là, tiếp tục phát triển các sản phẩm mang tính xu hướng thời đại như Internet banking, mobile banking... Ngoài ra, có thể liên kết với các công ty fintech để cho ra đời các sản phẩm dịch vụ sáng tạo như ví điện tử, thanh toán bằng quét mã QR để phục vụ tối đa nhu cầu của người dân, kích thích phát triển TCTD ■

Tài liệu tham khảo

- Allen, F., Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L., & Martinez Peria, M. S. (2016). The foundations of financial inclusion: Understanding ownership and use of formal accounts. *Journal of Financial Intermediation*, 27, 1-30.
- Auli, P. T. H., & Thăng, T. T. (2019). Tiếp cận tài chính toàn diện tại các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 202, tháng 03/2019, 18-27.
- Chibba, M. (2009). Financial inclusion, poverty reduction and the millennium development goals. *The European Journal of Development Research*, 21(2), 213-230.
- Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L., Singer, D., Ansar, S., & Hess, J. (2018). *The Global Findex Database 2017: Measuring Financial Inclusion and the Fintech Revolution*.
- Gopalan, S., & Kikuchi, T. (2016). *Financial Inclusion in Asia: Issues and Policy Concerns*. Springer.
- Gortios, C. V., & Panagiotidis, V. (2017). *Financial Inclusion: An Overview of Its Various Dimensions and Its Assistance in Reducing Private Sector Insolvency Non-Performing Loans and Resolving Private Sector Insolvency* (pp. 363-393). Springer.
- Kumar, C., & Mishra, S. (2011). *Banking outreach and household level access: Analyzing financial inclusion in India*. Paper presented at the 13th Annual Conference on Money and Finance in the Indian Economy.
- Leyshon, A., & Thrift, N. (1995). Geographies of financial exclusion: financial abandonment in Britain and the United States. *Transactions of the Institute of British Geographers*, 312-341.
- Park, C.-Y., & Mercado, R. (2015). *Financial inclusion, poverty, and income inequality in developing Asia*. Asian Development Bank Economic Working Paper Series(426).
- Sarma, M., & Pais, J. (2011). *Financial inclusion and development*. *Journal of international development*, 23(5), 613-628.
- Sinclair, S. P. (2001). *Financial exclusion: An introductory survey*. CRSIS, Edinburgh College of Art/Heriot Watt University.
- Vân, P. T. H., Hương, T. T. T., & Hà, V. T. T. (2018). Kinh nghiệm phát triển tài chính toàn diện tại một số quốc gia trên thế giới. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 193- Tháng 6 2018, 55-64.
- Worldbank. (2017). *The global findex database 2017 measuring financial inclusion and the fintech revolution*. Washington DC, USA.. The Worldbank.
- Worldbank. (2018). *Financial inclusion overview*. Retrieved from doi: <https://www.worldbank.org/en/topic/financialinclusion/overview>
- WorldBank, G. (2014). *Global financial development report 2014: Financial inclusion* (Vol. 2). World Bank Publications.